

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt, công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2022
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Phần mềm cập nhật diễn biến rừng (FRMS);

Căn cứ Công văn số 433/KL-QLR ngày 20/10/2022 của Cục Kiểm lâm về triển khai phần mềm FRMS 4.0 để cập nhật diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 54/TTr-SNN&PTNT ngày 07/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, công bố số liệu hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến ngày 31/12/2022 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 1.057.474,05 ha.

- Diện tích đất có rừng: 680.806,40 ha (bao gồm cả diện tích đất đã trồng chưa thành rừng). Trong đó: Diện tích rừng trong quy hoạch: 642.257,33 ha; diện tích rừng ngoài quy hoạch: 38.549,07.

Cụ thể:

+ Rừng tự nhiên: 463.530,46 ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên 9 huyện miền núi là 428.703,57 ha):

- . Rừng gỗ: 451.129,03 ha;
- . Rừng tre nứa: 4.572,38 ha;
- . Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa: 7.742,59 ha;
- . Rừng cau dừa: 86,46 ha.

+ Rừng trồng: 217.275,94 ha:

- . Rừng trồng đã thành rừng: 157.280,47 ha;
- . Đất đã trồng chưa thành rừng: 59.995,47 ha (diện tích này không tham gia tính độ che phủ rừng).

- Diện tích đất chưa có rừng: 88.465,08 ha, bao gồm: 56.826,54 ha diện tích khoanh nuôi tái sinh (có cây gỗ tái sinh) và 31.638,54 ha diện tích đất trống khác còn lại.

- Độ che phủ rừng toàn tỉnh là 58,71 %.

Trong đó:

- Độ che phủ rừng tự nhiên là 43,83%.

- Độ che phủ rừng 9 huyện miền núi là 66,83%.

(Kèm theo các biểu số liệu tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh năm 2022)

Điều 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, Ban, ngành liên quan sử dụng số liệu rừng và đất quy hoạch phát triển rừng từ ngày 01/01/2023 là số liệu chính thức của tỉnh Quảng Nam để tiếp tục việc thực hiện theo dõi, cập nhật diễn biến rừng năm 2023 và các năm tiếp theo; thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo các chương trình của Nhà nước, theo Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh căn cứ kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2022 để thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2023\Quyết định\03 15 phê duyệt, công bố số liệu diễn biến rừng 2022.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu số 01. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2022
TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	680.249,71	556,69	680.806,40	129.143,51	3.142,90	101.787,49	24.112,97	100,15		283.460,27	281.547,62	6,15		1.812,99	93,51	268.202,62
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	619.736,70	1.074,23	620.810,93	128.950,05	3.142,90	101.619,79	24.100,82	86,54		278.552,98	276.781,14	6,15		1.674,55	91,14	213.307,90
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	619.736,70	1.074,23	620.810,93	128.950,05	3.142,90	101.619,79	24.100,82	86,54		278.552,98	276.781,14	6,15		1.674,55	91,14	213.307,90
1	Rừng tự nhiên	1110	463.356,77	173,69	463.530,46	128.765,49	3.142,90	101.528,32	24.094,27			257.482,67	257.421,15				61,52	77.282,30
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112	463.356,77	173,69	463.530,46	128.765,49	3.142,90	101.528,32	24.094,27			257.482,67	257.421,15				61,52	77.282,30
2	Rừng trồng	1120	156.379,93	900,54	157.280,47	184,56		91,47	6,55	86,54		21.070,31	19.359,99	6,15		1.674,55	29,62	136.025,60
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	89.378,70	-1.223,84	88.154,86	97,58		6,38	4,66	86,54		8.903,62	7.203,32	6,15		1.666,69	27,46	79.153,66
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	66.753,75	2.096,70	68.850,45	86,98		85,09	1,89			12.148,31	12.138,29			7,86	2,16	56.615,16
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	247,48	27,68	275,16							18,38	18,38					256,78
	Trong đó:	1124	523,46	24,95	548,41							11,96	7,13	0,53		4,30		536,45
	- Rừng trồng cao su	1125	72,83	0,66	73,49							7,83	6,60			1,23		65,66
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	450,63	24,29	474,92							4,13	0,53	0,53		3,07		470,79
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	619.736,70	1.074,23	620.810,93	128.950,05	3.142,90	101.619,79	24.100,82	86,54		278.552,98	276.781,14	6,15		1.674,55	91,14	213.307,90
1	Rừng trên núi đất	1210	613.685,95	1.071,76	614.757,71	127.944,73	3.142,90	100.614,47	24.100,82	86,54		276.060,05	276.035,23	6,15		18,67		210.752,93
2	Rừng trên núi đá	1220	1.267,09		1.267,09	1.005,15		1.005,15				103,40	103,40					158,54
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	178,16		178,16							128,60	39,62				88,98	49,56
	- Rừng ngập mặn	1231	56,43		56,43							46,31	18,85				27,46	10,12
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	121,73		121,73							82,29	20,77				61,52	39,44
4	Rừng trên cát	1240	4.605,50	2,47	4.607,97	0,17		0,17				2.260,93	602,89			1.655,88	2,16	2.346,87
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	463.356,77	173,69	463.530,46	128.765,49	3.142,90	101.528,32	24.094,27			257.482,67	257.421,15				61,52	77.282,30
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	450.890,13	238,90	451.129,03	128.320,52	3.142,90	101.083,35	24.094,27			251.275,44	251.275,44					71.533,07
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	450.343,47	239,25	450.582,72	127.788,90	3.142,90	100.551,73	24.094,27			251.260,75	251.260,75					71.533,07
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	546,66	-0,35	546,31	531,62		531,62				14,69	14,69					
2	Rừng tre nứa	1320	4.617,75	-45,37	4.572,38	69,90		69,90				1.839,54	1.839,54					2.662,94
	- Nứa	1321	2.808,53	-43,01	2.765,52	23,75		23,75				849,14	849,14					1.892,63
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lở ô	1324	376,56		376,56							344,79	344,79					31,77

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Dặc dụng						Phòng hộ						Sân xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	- Các loài khác	1325	1.432,66	-2,36	1.430,30	46,15		46,15				645,61	645,61					738,54
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	7.762,43	-19,84	7.742,59	375,07		375,07				4.303,38	4.303,38					3.064,14
	- Gỗ là chính	1331																
	- Tre nứa là chính	1332	7.762,43	-19,84	7.742,59	375,07		375,07				4.303,38	4.303,38					3.064,14
4	Rừng cau dừa	1340	86,46		86,46							64,31	2,79				61,52	22,15
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	149.540,27	-1.079,72	148.460,55	10.945,70	3,25	7.109,00	3.849,20	14,04		37.259,30	36.721,34			466,44	57,77	100.255,55
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	60.513,01	-517,54	59.995,47	193,46		167,70	12,15	13,61		4.907,29	4.766,48			138,44	2,37	54.894,72
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	57.125,12	-298,58	56.826,54	7.772,66	3,25	4.394,95	3.374,46			20.209,37	20.208,79			0,58		28.844,51
3	Diện tích khác	2030	31.902,14	-263,60	31.638,54	2.979,58		2.546,35	462,59	0,43		12.142,64	11.746,07			327,42	55,40	16.516,32

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC
ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ RỪNG NĂM 2022, TỈNH QUẢNG NAM**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	680.806,40	147.022,17	185.077,21	3.273,56	2.419,23	676,43	89.579,39	13.146,85		239.611,56
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	620.810,93	146.746,86	181.936,10	2.724,57	2.048,72	449,77	64.653,14	13.043,32		209.208,45
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	620.810,93	146.746,86	181.936,10	2.724,57	2.048,72	449,77	64.653,14	13.043,32		209.208,45
1	Rừng tự nhiên	1110	463.530,46	146.085,45	174.718,10	40,62	802,60	57,43	7.242,73	12.436,72		122.146,81
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	463.530,46	146.085,45	174.718,10	40,62	802,60	57,43	7.242,73	12.436,72		122.146,81
2	Rừng trồng	1120	157.280,47	661,41	7.218,00	2.683,95	1.246,12	392,34	57.410,41	606,60		87.061,64
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	88.154,86	651,19	1.325,17	726,60	571,03	310,49	32.017,54	432,74		52.120,10
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	68.850,45	10,22	5.878,75	1.730,70	672,76	81,85	25.391,92	173,86		34.910,39
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	275,16		14,08	226,65	2,33		0,95			31,15
	Trong đó:	1124	548,41	39,73	21,64	6,00			163,13			317,91
	- Rừng trồng cao su	1125	73,49		18,65	3,63			17,99			33,22
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	474,92	39,73	2,99	2,37			145,14			284,69
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	620.810,93	146.746,86	181.936,10	2.724,57	2.048,72	449,77	64.653,14	13.043,32		209.208,45
1	Rừng trên núi đất	1210	614.757,71	146.746,86	181.936,10	2.719,99	2.048,72	408,04	64.219,10	13.042,92		203.635,98
2	Rừng trên núi đá	1220	1.267,09			4,58		9,82	82,27			1.170,42
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	178,16									178,16
	- Rừng ngập mặn	1231	56,43									56,43
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	121,73									121,73
4	Rừng trên cát	1240	4.607,97					31,91	351,77	0,40		4.223,89
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	463.530,46	146.085,45	174.718,10	40,62	802,60	57,43	7.242,73	12.436,72		122.146,81
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	451.129,03	142.612,39	170.371,35	40,62	802,60	57,43	7.001,34	12.418,72		117.824,58
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	450.582,72	142.612,39	169.825,04	40,62	802,60	57,43	7.001,34	12.418,72		117.824,58
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	546,31		546,31							

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Rừng tre nứa	1320	4.572,38	662,56	1.982,61				83,45	6,65		1.837,11
	- Nứa	1321	2.765,52	616,41	1.011,35				59,80			1.077,96
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lò ô	1324	376,56		317,11				11,06			48,39
	- Các loài khác	1325	1.430,30	46,15	654,15				12,59	6,65		710,76
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	7.742,59	2.810,50	2.364,14				157,94	11,35		2.398,66
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332	7.742,59	2.810,50	2.364,14				157,94	11,35		2.398,66
4	Rừng cau dừa	1340	86,46									86,46
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	148.460,55	18.939,15	23.121,86	579,99	642,72	242,62	35.218,02	1.568,50		68.147,69
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	59.995,47	275,31	3.141,11	548,99	370,51	226,66	24.926,25	103,53		30.403,11
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	56.826,54	14.070,16	10.764,01	0,11	91,17		5.050,75	1.049,97		25.800,37
3	Diện tích khác	2030	31.638,54	4.593,68	9.216,74	30,89	181,04	15,96	5.241,02	415,00		11.944,21

Biểu số 03. TỔNG HỢP TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2022 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính:

Diện tích: ha

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		1.057.474,05	620.810,93	463.530,46	157.280,47	59.995,47	680.806,40	129.143,51	283.460,27	268.202,62	58,71
1	Huyện Bắc Trà My	84.699,38	50.952,08	29.197,21	21.754,87	9.762,40	60.714,48		22.026,26	38.688,22	60,15
2	Huyện Đại Lộc	57.905,63	31.292,50	19.734,06	11.558,44	5.265,48	36.557,98		16.840,52	19.717,46	54,04
3	Huyện Đông Giang	82.185,16	53.755,95	48.223,92	5.532,03	9.372,27	63.128,22	11.937,16	33.903,13	17.287,93	65,41
4	Huyện Duy Xuyên	30.875,02	12.713,72	5.037,54	7.676,18	819,66	13.533,38	1.054,65	8.159,19	4.319,54	41,18
5	Huyện Hiệp Đức	49.687,53	28.891,02	9.334,00	19.557,02	8.396,07	37.287,09		8.389,36	28.897,73	58,15
6	Huyện Nam Giang	184.659,54	129.964,37	125.306,67	4.657,70	2.074,29	132.038,66	53.363,55	51.179,90	27.495,21	70,38
7	Huyện Nam Trà My	82.638,27	49.026,18	44.890,69	4.135,49	504,22	49.530,40	13.754,98	24.186,64	11.588,78	59,33
8	Huyện Nông Sơn	47.163,64	31.500,18	25.777,30	5.722,88	2.394,67	33.894,85	15.318,71	8.262,02	10.314,12	66,79
9	Huyện Núi Thành	55.583,44	24.406,67	5.385,03	19.021,64	5.263,23	29.669,90	104,70	13.173,77	16.391,43	43,91
10	Huyện Phú Ninh	25.564,69	8.932,19	1.143,68	7.788,51	1.211,07	10.143,26		2.480,09	7.663,17	34,94
11	Huyện Phước Sơn	115.334,01	85.013,82	77.292,36	7.721,46	6.441,78	91.455,60	18.411,45	41.969,12	31.075,03	73,71
12	Huyện Quế Sơn	25.746,04	9.812,18	1.514,10	8.298,08	1.465,42	11.277,60		3.263,00	8.014,60	38,11
13	Huyện Tây Giang	91.368,31	66.171,01	63.419,43	2.751,58	563,54	66.734,55	14.193,16	39.413,61	13.127,78	72,42
14	Huyện Thăng Bình	41.224,62	8.386,24	833,04	7.553,20	854,77	9.241,01		3.305,57	5.935,44	20,34
15	Huyện Tiên Phước	45.454,90	28.099,98	5.261,99	22.837,99	5.497,73	33.597,71		6.439,65	27.158,06	61,82
16	Thành Phố Hội An	6.354,91	1.234,99	1.179,44	55,55	9,81	1.244,80	1.005,15	78,24	161,41	19,43
17	Thành Phố Tam Kỳ	9.396,57	522,34		522,34	78,58	600,92		281,44	319,48	5,56
18	Thị xã Điện Bàn	21.632,39	135,51		135,51	20,48	155,99		108,76	47,23	0,63

Biểu số 04. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2022
TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-0,35									-0,35
2	Rừng tre nứa	1320	-45,37									-45,37
	- Nứa	1321	-43,01									-43,01
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lò ô	1324										
	- Các loài khác	1325	-2,36									-2,36
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-19,84								-0,42	-19,42
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332	-19,84								-0,42	-19,42
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-1.079,72		-14.561,17	-213,47	13.153,10	0,29	23,31		14,54	503,68
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-517,54	14.048,80	-14.561,17		-84,81	-0,08	-0,24			79,96
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-298,58			-213,47	1,42		2,26		0,18	-88,97
3	Diện tích khác	2030	-263,60	-14.048,80			13.236,49	0,37	21,29		14,36	512,69